Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27-3-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án "tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung" ở Hà Nội giữa nguyên đơn là ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1. Người đại diện cho các đồng nguyên đơn là bà Cấn Thị N2 và bị đơn là cụ Nguyễn Thị L, ông Cấn Anh C. Người đại diện cho các đồng bị đơn theo ủy quyền là ông Lê Hồng L. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 07 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5, 6, 7 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đang có hiệu lực pháp luật.

***- Giải pháp pháp lý**:*

Trường hợp này, phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990. Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990.

Từ khóa của án lệ:

"Chia di sản thừa kế"; "Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế"; "Thời điểm bắt đầu tính thời hiệu".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02-11-2010 và quá trình tố tụng, đại diện các nguyên đơn là bà Cấn Thị N2 trình bày: Cụ Cấn Văn K và cụ Hoàng Thị T sinh được 8 người con gồm các ông, bà: Cấn Xuân V, Cấn Thị N1, Cấn Thị N2, Cấn Thị M1, Cấn Thị T1, Cấn Thị H, Cấn Xuân T, Cấn Văn S (chết năm 2008) có vợ là bà Nguyễn Thị M và hai con là Cấn Thùy L và Cấn Hoàng K.

Năm 1972 cụ T chết. Năm 1973, cụ K kết hôn với cụ Nguyễn Thị L sinh được 4 người con là các ông, bà: Cấn Thị C, Cấn Thị M2, Cấn Anh C và Cấn Thị T2.

Sinh thời cụ K, cụ T tạo lập được 612m^2 đất, trên đất có 2 căn nhà 3 gian, tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện Th, thành phố Hà Nội, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đứng tên hộ cụ Cấn Văn K. Sau khi cụ T chết, toàn bộ nhà đất nêu trên do cụ K và cụ L quản lý. Năm 2002 cụ K chết, khối tài sản này do cụ L và ông Cấn Anh C quản lý.

Cụ K và cụ T chết không để lại di chúc. Nay các đồng nguyên đơn là con cụ K với cụ T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ T và chia di sản thừa kế của cụ K theo quy định của pháp luật, trong đó bà N1, bà N2, bà M1, bà T1, bà H, ông T, bà C và bà Nguyễn

Thị M (vợ ông S) đề nghị kỷ phần ông, bà được hưởng giao lại cho ông V làm nơi thờ cúng cha mẹ, tổ tiên.

*Bị đơn là cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C trình bày:*Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ L thừa nhận trước khi kết hôn với nhau, cụ K đã có các tài sản là 3 gian nhà cấp 4 lợp rạ và 3 gian bếp trên diện tích đất 612m^2. Quá trình quản lý, sử dụng, vợ chồng cụ có cải tạo và xây dựng lại một số công trình phụ, tường bao như hiện nay. Năm 2002, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Cấn Văn K. Thời điểm này hộ cụ K có 06 người gồm: Cụ K, cụ L, ông T, bà M2, bà T2 và ông C. Nay các nguyên đơn khởi kiện, cụ L và ông C đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Cấn Thị C, bà Cấn Thị T2, bà Cấn Thị M2, bà Nguyễn Thị M, bà Lê Thị H thừa nhận quan hệ huyết thống như nguyên đơn, bị đơn khai và đề nghị giải quyết theo pháp luật. Nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, kỷ phần của bà Nguyễn Thị M, bà C giao lại cho ông V; kỷ phần của bà M2 để lại cho ông C; bà T2 xin được nhận kỷ phần của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DS-ST ngày 20-7-2012, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1:

Cụ thể: Xác nhận khối tài chung gồm nhà cấp 4, nhà thờ, bếp, sân gạch, tường bao, lán lợp xi măng, nhà tắm, bình inox, tường bao trên diện tích đất 612m^3 tại thôn T, xã P, huyện Th, thành phố Hà Nội có trị giá 1.565.504.366 đồng trong đó phần tài sản của cụ K + cụ T có trị giá 1.536.331.972 đồng, phần tài sản của cụ K+ cụ L phát triển có trị giá 21.338.977 đồng, tài sản vợ chồng ông C, bà H phát triển có trị giá 7.833.417 đồng.

Cụ T chết năm 1972, chia tài sản chung của cụ T cho các con là ông V, bà N2, bà T1, bà H, ông T, bà N1, bà M1 và ông S mỗi người được hưởng 96.020.748 đồng, ông S đã chết nên phần của ông S do vợ là bà Nguyễn Thị M và 02 con là cháu L và cháu K hưởng.

Cụ K chết năm 2002 hàng thừa kế thứ nhất của cụ K là ông V, bà N2, bà T, bà H, ông T, bà N1, bà M1 và ông S đã chết nên phần ông S do vợ ông S là bà Nguyễn Thị M và hai con là cháu L và cháu K hưởng, cụ L, ông C, bà C, bà M2, bà T2 mỗi người được hưởng 30.365.575 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà N2, bà N1, bà T1, bà H, ông T, bà C, bà M1 và bà Nguyễn Thị M vợ ông S cho ông V tài sản.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà M2 cho ông C tài sản.

Chia hiện vật cụ thể:

Giao ông Cấn Xuân V sở hữu 03 gian nhà ngoài 31,4m^2= 4.435.233 đồng, sân gạch = 1.456.475 đồng, tường bao xung quanh 27,63m^2 = 810.488 đồng, tường bao nhà tắm hết giá trị sử dụng, tường gạch 242.804 đồng, tường hoa trước nhà thờ hết giá trị sử dụng, giếng khoan hết giá trị sử dụng, nhà cấp 4 (nhà thờ) và hiên trước nhà = 5.678.736 đồng, bếp = 3.696.503 đồng, nhà tắm 4.114.332 đồng; bình nước inox x 2m^3 = 2.000.000 đồng, 02 bể nước hết giá trị sử dụng, mái tôn lợp trên sân gạch = 1.719.085 đồng, nhà chăn nuôi hết giá trị sử dụng, cổng hết giá trị sử dụng, cây cối: 01 cây na, 01 cây xoài, 01 cây bưởi = 470.000 đồng gắn với quyền sử dụng 367,1m^2 đất = 917.750.000 đồng. Tổng cộng = 942.656.000 đồng, phần tài sản được hưởng 1.041.456.159 đồng, ông V còn

được nhận tiền tài sản chênh lệch ở cụ L là 99.032.460 đồng. Phần tài sản ông V được hưởng 1.041.456.000đ (có sơ đồ kèm theo).
Giao cụ Nguyễn Thị L, vợ chồng ông Cấn Anh C, bà Cấn Thị M2, bà Cấn Thị T2 sở hữu 01 gian buồng 13.3m^2 = 1.896.739 đồng, tường bao = 1.934.843 đồng, tường gạch = 666.841 đồng, sân gạch = 400.000 đồng, lán lợp xi măng =1.462.287 đồng, cây cối = 4.470.000 đồng gắn liền với việc sử dụng 244,9m^2 đất = 612.250.000 đồng, tổng trị giá = 623.080.710 đồng, phần tài sản được hưởng 524.048.198 đồng. Cụ L và ông C phải thanh toán cho bà T2 30,365.575 đồng và phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông V là 99.032.503 đồng, cụ L phải tự mở cửa nhà và tự mở lối đi trên đất của mình.
Vì kèo gian buồng giữa ông V và mẹ con cụ L là vì kèo chung, ai dỡ nhà trước phải để lại cho phía bên kia.
Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí.
Ngày 13-8-2012, cụ L và ông C kháng cáo.
Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 106/2013/DS-PT ngày 17-6-2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định:
Chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, sửa bản án sơ thẩm,
Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1.
Cụ thể: Xác nhận khối tài sản chung gồm nhà cấp 4, nhà thờ, bếp, sân gạch, tường bao, lán lợp xi măng, nhà tắm, bình inox, tường bao trên diện tích đất 612m^2 tại thôn T, xã P, huyện Th, Hà Nội có trị giá 1.565.504.366 đồng, trong đó phần tài sản của cụ K cụ T có trị giá 1.536.331.972 đồng, phần tài sản của cụ K và cụ L phát triển có trị giá 21.338.977 đồng, tài sản của vợ chồng ông C, bà H phát triển có trị giá 7.833.417 đồng.
Cụ T chết năm 1972, thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế đã hết. Có đồng thừa kế không thống nhất xác định di sản của cụ T để lại là tài sản chung chưa chia, nên không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia di sản của cụ T để lại như chia tài sản chung cho 8 người con của cụ T. Do đã hết thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, nên những người đồng thừa kế đang quản lý di sản là cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C được tiếp tục quản lý sử dụng và sở hữu.
Cụ K chết năm 2002, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K có 13 người gồm: cụ L, ông V, bà N2, bà T1, bà H, ông T, bà N1, bà M1, ông S đã chết nên phần ông S do vợ ông S là bà Nguyễn Thị M và hai con là cháu L, cháu K hưởng, ông C, bà C, bà M2 mỗi người được hưởng một phần bằng nhau quy thành tiền là 30.365.575 đồng.
Chấp nhận sự tự nguyện của bà N2, bà N1, bà T1, bà H, ông T, bà C, bà M1 và bà Nguyễn Thị M (vợ ông S) cho ông V tài sản.
Chấp nhận sự tự nguyện của bà M2 cho ông C tài sản.
Chia hiện vật cụ thể:
Giao cho ông Cấn Xuân V phần diện tích đất có nhà thờ được chia bởi một đường thẳng cắt ngang thửa đất, trùng với mép ngoài đầu hồi nhà chính (có sơ đồ kèm theo). Phần diện tích ông V được chia (bên có nhà thờ) có tổng diện tích là 218,2m^2 (trong đó 100m^2 đất ở và 118,2m^2 đất vườn, có thời hạn sử dụng 50 năm), thành tiền là 545.500.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: nhà thờ và diện tích hiên trước nhà thờ trị giá là: 5.300.888 đồng + 377.848 đồng = 5.678.736 đồng; bếp trị giá là: 3.696.503 đồng; nhà tắm trị giá là 4.114.332 đồng; téc Inox dung tích 2m^3 trị giá là 2.000.000 đồng; 02 bể nước hết giá trị sử dụng. Tổng cộng trị giá tài sản trên đất là 15.489.571 đồng. Tổng cộng trị giá phần tài sản trên đất và đất ông V được chia là: 560.989.571 đồng.

Ông Cấn Xuân V không phải thanh toán phần tài sản chênh lệch trị giá 287.699.396 đồng cho cụ L và ông C.

Giao toàn bộ diện tích 393,8m^2 đất (trong đó 200m^2 đất ở có thời hạn sử dụng lâu dài và 193,8m^2 đất vườn, có thời hạn sử dụng 50 năm), và toàn bộ tài sản trên đất còn lại cho cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C sở hữu và sử dụng. Cụ L và ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà Cấn Thị T2 trị giá phần thừa kế được hưởng là 30.365.575 đồng. Cụ Nguyễn Thị L và ông Cấn Anh C phải tự mở lối đi mới ra ngõ chung của xóm.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về phần án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 05-4-2014, bà Cấn Thị N2 đại diện các nguyên đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 73/2016/KN-DS ngày 15-6-2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 106/2013/DS-PT ngày 17-6-2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm huỷ toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DS-ST ngày 20-7-2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Cấn Văn K và cụ Hoàng Thị T có 08 người con gồm các ông bà: Cấn Xuân V, Cấn Thị N1, Cấn Thị T1, Cấn Thị H, Cấn Xuân T, Cấn Thị N2, Cấn Thị M1, Cấn Văn S (chết năm 2008, ông S có vợ là bà Nguyễn Thị M và hai con là Cấn Thùy L, Cấn Hoàng K).

[2] Vợ chồng cụ K, cụ T tạo lập được khối tài sản gồm nhà cấp 4, bếp, nhà tắm và các công trình khác, cây cối trên diện tích đất 612m^2, thửa số 120, tờ bản đồ số 11, tại thôn T, xã P, huyện Th, thành phố Hà Nội. Năm 1972 cụ T chết. Năm 1973 cụ K kết hôn với cụ Nguyễn Thị L và có 04 người con gồm các ông, bà: Cấn Thị C, Cấn Thị M2, Cấn Thị T2 và Cấn Anh C. Năm 2002 phần đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Cấn Văn K. Cuối năm 2002 cụ K chết, khối tài sản do cụ L và ông Cấn Anh C quản lý, sử dụng. Các đồng nguyên đơn là các con của cụ K với cụ T yêu cầu chia tài sản chung của mẹ là cụ T và chia di sản thừa kế của cụ K để lại theo quy định của pháp luật. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T có 09 người gồm 08 người con và chồng là cụ K. Năm 2002, cụ K chết, phần di sản của cụ K được hưởng từ di sản của cụ T được chuyển tiếp cho cụ L và các con chung của cụ K và cụ L được hưởng.

[3] Tại thời điểm các đồng nguyên đơn khởi kiện (tháng 11-2010) cụ K và ông Cấn Văn S đã chết, các thừa kế của cụ K và ông S được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với di sản mà cụ K, ông S được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại thời điểm các đương sự khởi kiện (tháng 11-2010) là đã hết thời hiệu để chia thừa kế của cụ T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ T để lại là tài sản chung chưa chia và tuyên chia cho 08 người con của cụ T là không đúng theo quy định tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vì cụ L, ông C (con cụ K) không thừa nhận tài sản đang tranh chấp là di sản của cụ T chưa chia.

[4] Tòa án cấp phúc thẩm xác định thời hiệu khởi kiện về thừa kế của cụ T đã hết và không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia tài sản chung đối với phần di sản của cụ T là đúng (theo hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết

số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại tuyên cho các đồng thừa kế đang quản lý các di sản của cụ T là cụ L và ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu là không đúng.
[5] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.
[6] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.
[7] Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ T cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.
[8] Mặt khác, nguyện vọng của các nguyên đơn thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 22-12-2010 của bà Cấn Thị N2 (BL63), bà Cấn Thị N1 (BL69), bà Cấn Thị T1 (BL75), bà Cấn Thị H (BL78), bà Cấn Thị M1 (BL61) yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật, bản thân các bà là con gái đã đi lấy chồng, nên phần di sản các bà được chia, các bà giao lại cho ông V để ông V làm nơi thờ cúng tổ tiên; ông Cấn Xuân T thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 22-10-2010 (BL73) đề nghị Tòa án chia di sản của cha mẹ theo quy định của pháp luật để anh em ông làm nơi thờ cúng cha mẹ, tổ tiên; bà Nguyễn Thị M (BL65) yêu cầu phần di sản chồng bà được chia, mẹ con bà xin giao lại cho ông V để ông V làm nơi thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm lại tuyên công nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn cho ông V tài sản là không đúng ý chí của các đương sự.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Chấp nhận Kháng nghị số 73/2016/KN-DS ngày 15-6-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 106/2013/DS-PT ngày 17-6-2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.
Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2012/DS-ST ngày 20-7-2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung giữa nguyên đơn là ông Cấn Xuân V, bà Cấn Thị N1, bà Cấn Thị T1, bà Cấn Thị H, ông Cấn Xuân T, bà Cấn Thị N2, bà Cấn Thị M1 với bị đơn là cụ Nguyễn Thị L, ông Cấn Anh C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (07 người).
Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[5] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

[6] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

[7] Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ T cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật."